

Thứ sáu, ngày 12 tháng 8 năm 2022

Vietnam Daily Review

VN-Index đột ngột tăng mạnh

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 15/8/2022		●	
Tuần 15/8-19/8/2022		●	
Tháng 8/2022		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường giảm cơ trong đầu phiên sáng, sau đó tiến lên giằng co trước ngưỡng 1,260 trước khi đóng cửa tại mốc 1,262.33 điểm, tăng hơn 10 điểm so với phiên hôm qua. Tuy nhiên, thanh khoản trong phiên hôm nay sụt giảm, cho thấy NĐT vẫn đang có tâm lý phân vân trước vùng 1,260. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dịch vụ tài chính và Tài nguyên cơ bản dẫn đầu đà tăng. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng trên sàn HSX và bán ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, thị trường có thể sẽ tiếp tục giao dịch trong vùng 1,250-1,260 để tích lũy thêm khi 1,260 vẫn là ngưỡng cản cứng của thị trường.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng điểm theo nhịp hồi phục của VN30. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 12/08/2022, các chứng quyền vận động theo chiều tăng của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật (trang 2): LHG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn:

- VN-Index +10.26 điểm, đóng cửa 1262.33 điểm. HNX-Index +3.24 điểm, đóng cửa 303.42 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: BID (+1.16), HPG (+0.81), GAS (+0.67), VGC (+0.51), VNM (+0.42).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-0.22), VJC (-0.12), SSB (-0.07), HAG (-0.06), PNJ (-0.04).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 12,108 tỷ đồng, giảm -29.84% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 13,038 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 13.68 điểm. Thị trường có 273 mã tăng, 81 mã tham chiếu, 166 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 138.31 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (124.98 tỷ), VIC (25.29 tỷ), NVL (16.14 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -1.24 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Ví mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX 1262.33

Giá trị: 12108.18 tỷ 10.26 (0.82%)

Khối ngoại (ròng): 138.31 tỷ

HNX-INDEX 303.42

Value: 1463.37 tỷ 3.24 (1.08%)

Khối ngoại (ròng): -1.24 tỷ

UPCOM-INDEX 92.84

Giá trị: 0.68 tỷ 0.12 (0.13%)

Khối ngoại (ròng): -28.86 tỷ

Thông số ví mô

	Giá trị	%
Giá dầu	94.3	-0.05%
Giá vàng	1,787	-0.13%
Tỷ giá USD/VND	23,395	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	44,785	-0.19%
Tỷ giá JPY/VND	17,555	0.00%
LS liên NH 1 tháng	3.6%	-0.40%
LS TPCP 5 năm	3.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	125.0	KBC	-25.6
VIC	25.3	VHM	-20.2
NVL	16.1	DGW	-18.6
VND	13.6	DGC	-18.2
VRE	12.7	TLG	-15.4

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Phân tích kỹ thuật	Trang 2
Tín hiệu hàng hóa	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

BSC

Phân tích kỹ thuật

LHG_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: tích cực
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

Nhận định: LHG có một phiên tăng điểm tốt với mẫu hình nến Marubozu cùng thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu đã ở trên đường MA20 và M50 và đường MA20 đang ở trên MA50.

Khuyến nghị: BSC khuyến nghị nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 38.7, chốt lãi tại ngưỡng 44.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 36.0



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

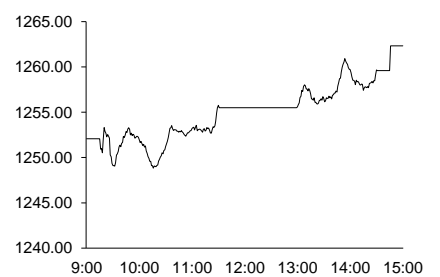
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Dịch vụ tài chính	2.45%
Tài nguyên Cơ bản	2.28%
Bảo hiểm	1.94%
Xây dựng và Vật liệu	1.72%
Ô tô và phụ tùng	1.34%
Bán lẻ	1.07%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.96%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.80%
Hóa chất	0.79%
Công nghệ Thông tin	0.76%
Ngân hàng	0.70%
Bất động sản	0.60%
Thực phẩm và đồ uống	0.56%
Dầu khí	0.51%
Y tế	0.23%
Viễn thông	0.00%
Du lịch và Giải trí	-0.21%
Truyền thông	-0.39%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.54%

Hình 1

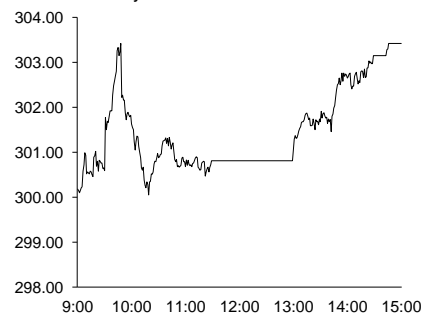
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 12/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	91.40	1.00%	0.82%	-9.69%	31.99%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	97.16	0.88%	0.39%	-6.26%	36.00%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	3.05	3.18%	4.88%	-7.73%	32.67%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	1792.20	-0.11%	1.55%	3.38%	2.32%		PNJ
Bạc	Ounce	20.59	0.42%	2.75%	7.89%	-12.47%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1679.25	-0.31%	7.78%	10.33%	19.48%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	Bushel	803.43	2.81%	5.20%	-6.20%	10.51%	AFX	
Sữa	Cwt	20.03	-0.30%	-0.60%	-11.92%	24.10%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	152.30	-1.36%	0.13%	-5.23%	-12.07%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR
Đường	LB	18.28	1.67%	2.87%	-3.08%	-6.11%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS
Chè	Kg	2.83	0.00%	0.00%	-1.74%	-11.29%		
Cà phê	LB	220.45	3.62%	2.70%	-1.01%	19.91%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	LB	3.63	1.15%	4.68%	5.85%	-16.73%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	4093.00	-0.29%	0.79%	1.56%	-23.54%		HPG
Nhôm	Ton	2497.50	0.75%	5.03%	4.94%	-3.43%	CAV, SAM, TGP	
Quặng sắt	Ton	111.50	-1.33%	-4.70%	-0.89%	-32.63%	HPG	
Than đá	Ton	384.50	3.64%	-4.71%	-8.23%	130.10%	HT1,HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô WTI của Mỹ được giao dịch ở mức 93,96 USD/thùng, giảm 38 cent, tương đương 0,40%. Giá dầu thô Brent giao tháng 10 neo ở mức 99,60 USD/thùng.
- Giá dầu tăng hơn 2 USD trong phiên giao dịch ngày 11/8 sau khi IEA nâng dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu 2022 do giá khí đốt tự nhiên tăng cao.

Giá vàng

- Giá vàng tương lai giảm 5,9 USD xuống còn 1.789,7 USD/ ounce. Vàng giao ngày giao dịch lần cuối ở mức 1,789.2 USD/ ounce, giảm 2.8 USD so với rặng sáng ngày trước đó.
- Thị trường kim loại quý giảm nhẹ khi tâm lý thích rủi ro của các nhà đầu tư cải thiện sau khi các báo cáo quan trọng của Mỹ trong tháng 7 được công bố.

Giá thép

- Giá thép giao tháng 10/2022 trên Sàn giao dịch Thượng Hải tăng 12 nhân dân tệ lên mức 4.093 nhân dân tệ/tấn.
- Tại Ấn Độ, giá thép giảm cả theo tuần và theo tháng trong bối cảnh sự cải thiện về nhu cầu vẫn khó nắm bắt.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka (OSE), giá cao su ngày 11/8, kỳ hạn tháng 19/2022, giảm mạnh xuống mức 232,0 JPY/kg, giảm mạnh 2,9 yên, tương đương 1,25%.
- Giá cao su kỳ hạn tháng 8/2022 trên sàn Thượng Hải giảm mạnh 220 CNY, ghi nhận 11.905 CNY/tấn, tương đương 1,81%.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 tăng 71 USD (3,31%), giao dịch tại 2.216 USD/tấn. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 11/2022 tăng 74 USD (3,34%), giao dịch tại 2.223 USD/tấn.
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York tăng 3,5 Cent (1,59%), giao dịch tại 223,95 Cent/lb. Trong khi, kỳ hạn giao tháng 12/2022 tăng 3,9 Cent/lb (1,81%), giao dịch tại 219,55 Cent/lb.

Thị trường chứng khoán thế giới

	12/8	% 12/8	11/8	% 11/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1262.33	0.82%	1252.07	-15.35%	0.77%	7.53%
S&P 500			4207.27	-0.07%	1.33%	10.17%
HDTL S&P500	4233.50	0.56%	4209.75	-1.35%	2.09%	11.28%
Shang-hai	3276.89	-0.15%	3281.67	-2.70%	1.55%	-0.23%
Euro Stoxx	3775.35	0.49%	3757.05	1.91%	1.34%	9.30%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/5/2022	DRC	29.5	34	27.5	29.4	6	-0.34%	Có thể tiếp tục mua
8/4/2022	VTP	62.3	70	58.5	61	7	-2.09%	Có thể tiếp tục mua
8/3/2022	REE	81.2	93	76	80.2	8	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/2/2022	POW	13.75	16	13	13.8	9	0.36%	Có thể tiếp tục mua
8/1/2022	NLG	41.25	48.25	38.6	42.5	10	3.03%	Có thể tiếp tục mua
7/18/2022	GVR	23.2	26.5	21.9	24.7	24	6.47%	Có thể tiếp tục mua

Chú thích:

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
7/20/2022	HAH	67.9	78.5	64.1	SL	7	-5.60%
6/28/2022	C47	13.25	16	12.8	SL	8	-3.40%
6/27/2022	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/23/2022	GMD	53	60	49.5	SL	12	-6.60%
6/7/2022	GIL	76.8	86	72	SL	6	-6.25%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	SL	20	-6.42%
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	SL	11	-5.97%
5/27/2022	MWG	146.7	162	140	SL	17	-4.57%
5/25/2022	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%

Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất

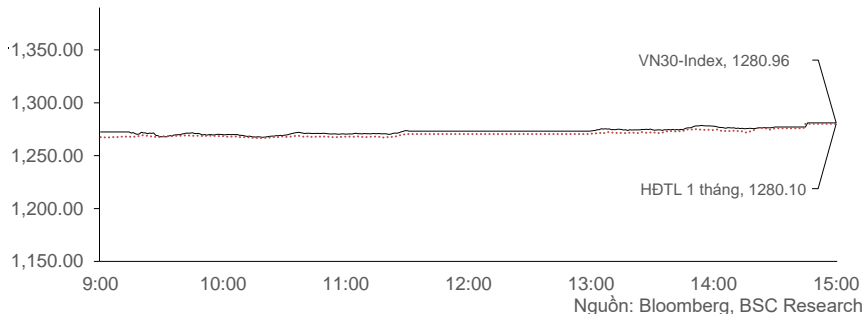
TP - Đã chốt lời
SL - Đã cắt lỗ

FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	3	3.29%	-1.22%	1.03%	11
Cổ phiếu đã chốt	249	222	7.10%	-7.53%	4.19%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2208	1280.10	0.95%	-0.86	-16.2%	169,096	8/18/2022	6
VN30F2209	1273.60	0.60%	-7.36	-58.3%	819	9/15/2022	34
VN30F2212	1265.80	0.45%	-15.16	9.1%	60	12/15/2022	125
VN30F2203	1257.90	0.36%	-23.06	-78.9%	35	3/16/2023	216

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 tăng 8.63 điểm lên 1280.96 điểm, biên độ dao động 13.82 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, STB, TCB, và VNM đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30. Chỉ số VN30 tuy hình thành nền hồi phục ngắn hạn nhưng vận động trong biên độ nhỏ với mức thanh khoản suy giảm hơn ngưỡng trung bình 20 phiên. Thị trường đang chưa có tín hiệu xác nhận xu hướng tiếp diễn hay đảo chiều, các chỉ báo kỹ thuật hầu hết ở trạng thái trung lập. Các nhà đầu tư nên giao dịch thận trọng trong phiên giao dịch tới.

• Các HDTL tăng điểm theo nhịp hồi phục của VN30. Xét về KLGD, chỉ VN30F2212 tăng nhẹ, các HĐ còn lại đều giảm. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng, trừ VN30F2208 giảm mạnh. □

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CSTB2213	1/3/2023	144	8:1	289,900	47.11%	1,000	670	9.84%	445	1.51	36,044	24,444	25,650
CMBB2206	10/3/2022	52	10:1	79,600	36.18%	1,000	620	3.33%	536	1.16	31,422	22,222	27,050
CMBB2207	1/3/2023	144	10:1	25,000	36.18%	1,000	720	2.86%	506	1.42	41,356	23,456	27,050
CSTB2215	3/28/2023	228	5:1	311,500	47.11%	1,100	1,460	2.10%	1,118	1.31	30,922	22,222	25,650
CVNM2207	3/28/2023	228	15.4:1	1,200	26.71%	1,100	1,090	1.87%	576	1.89	68,668	68,668	71,900
CSTB2211	12/27/2022	137	8:1	276,800	47.11%	1,000	680	1.49%	509	1.34	26,693	23,333	25,650
CHPG2215	3/28/2023	228	10:1	2,184,200	37.60%	1,000	690	1.47%	371	1.86	37,299	22,999	23,950
CTPB2203	10/28/2022	77	10:1	23,600	44.48%	1,000	710	1.43%	619	1.15	75,899	22,999	28,600
CSTB2214	1/9/2023	150	2:1	67,800	47.11%	1,630	2,680	0.75%	2,201	1.22	23,480	23,000	25,650
CHDB2207	12/7/2022	117	3:1	15,000	38.25%	2,500	1,520	0.66%	895	1.70	24,860	24,500	25,400
CHDB2208	3/8/2023	208	5:1	100	38.25%	1,100	1,350	0.00%	784	1.72	28,499	23,999	25,400
CNVL2202	8/15/2022	3	16:1	109,300	25.94%	1,000	140	0.00%	210	0.67	119,199	79,999	81,500
CTPB2204	3/28/2023	228	10:1	402,300	44.48%	1,000	880	-1.12%	692	1.27	39,388	23,888	28,600
CPNJ2202	10/3/2022	52	24.8:1	48,600	40.58%	1,200	790	-1.25%	768	1.03	117,834	99,999	113,400
CKDH2209	3/28/2023	228	7.26:1	539,300	35.26%	1,200	1,380	-1.43%	797	1.73	53,768	36,344	38,800
CKDH2208	12/7/2022	117	4.54:1	5,000	35.26%	2,400	1,870	-3.11%	1,032	1.81	43,019	35,891	38,800
CNVL2208	3/28/2023	228	16:1	600	25.94%	1,200	1,250	-4.58%	609	2.05	99,519	79,999	81,500
CVNM2204	10/7/2022	56	9.67:1	227,200	26.71%	1,500	660	-5.71%	418	1.58	70,603	73,000	71,900
CPNJ2203	10/3/2022	52	24.8:1	276,600	40.58%	1,300	750	-9.64%	668	1.12	139,190	109,999	113,400
CNVL2205	12/27/2022	137	16:1	5,200	25.94%	1,100	890	-10.10%	420	2.12	105,568	81,888	81,500
Tổng				4,888,800	37.34%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%
**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 12/08/2022, các chứng quyền vận động theo chiều tăng của cổ phiếu cơ sở.
• CACB2201 và CHPG2212 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt ở mức 471.43% và 33.33%. Giá trị giao dịch giảm -14.53%, CHPG2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.15% thị trường.
• CVHM2205, CHPG2206, CHPG2203, và CVIC2202 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPDR2204, CHDB2208, CNVL2206, và CTCB2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203, CSTB2214, và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
HPG	23.95	2.35	1.82
VPB	29.90	1.01	0.97
STB	25.65	1.79	0.88
TCB	38.80	0.78	0.71
VNM	71.90	1.13	0.69

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±Giá (%)	Index pt
VHM	61.2	-0.33	-0.27
VJC	124.3	-0.72	-0.25
KDH	38.8	-0.51	-0.10
MWG	63.0	0.00	0.00
SAB	182.0	0.00	0.00

Source: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE	
MWG	Bán lẻ	63.0	0.0%	0.6	4,009	6.6	3,360	18.8	4.1	49.0%	24.2%	
PNJ	Bán lẻ	113.4	-0.6%	0.6	1,195	2.4	5,308	21.4	3.4	49.0%	19.9%	
BVH	Bảo hiểm	58.2	2.6%	1.2	1,878	1.9	2,380	24.5	2.0	26.6%	8.3%	
PVI	Bảo hiểm	46.0	0.0%	0.7	468	0.1	3,289	14.0	1.4	58.5%	9.9%	
VIC	Bất động sản	66.2	0.6%	0.5	10,978	2.3	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	12.2%	#VALUE!
VRE	Bất động sản	29.4	1.6%	1.1	2,900	1.2	571	51.4	2.1	32.1%	4.2%	
VHM	Bất động sản	61.2	-0.3%	0.8	11,586	3.8	6,442	9.5	2.2	23.3%	25.8%	
DXG	Bất động sản	28.0	0.7%	1.4	740	6.9	1,223	22.9	1.8	29.5%	8.2%	
SSI	Chứng khoán	24.9	2.0%	1.7	1,612	18.3	2,692	9.2	1.7	24.6%	22.0%	
VCI	Chứng khoán	47.9	6.2%	1.0	698	11.9	4,546	10.5	2.2	18.3%	24.3%	
HCM	Chứng khoán	27.3	1.7%	1.6	543	6.1	2,522	10.8	1.6	41.9%	17.5%	
FPT	Công nghệ	86.5	0.6%	0.9	4,126	4.6	4,517	19.1	4.9	49.0%	27.1%	
FOX	Công nghệ	71.4	1.3%	0.4	1,019	0.0	4,926	14.5	3.9	0.0%	30.2%	
GAS	Dầu khí	114.4	1.2%	1.0	9,520	1.8	6,709	17.1	3.7	3.0%	24.3%	
PLX	Dầu khí	42.0	0.2%	1.5	2,317	1.3	514	81.6	2.3	17.6%	3.1%	
PVS	Dầu khí	26.1	1.2%	1.6	542	8.2	1,115	23.4	1.0	8.6%	4.4%	
BSR	Dầu khí	25.6	1.2%	0.8	3,451	7.5	2,108	12.1	2.1	41.1%	19.1%	
DHG	Dược	92.6	0.7%	0.3	526	0.0	6,361	14.6	3.2	54.2%	23.1%	
DPM	Hóa chất	46.9	0.6%	1.3	798	2.8	12,920	3.6	1.5	15.9%	50.2%	
DCM	Hóa chất	32.4	2.0%	1.2	746	3.6	7,025	4.6	1.7	8.9%	44.7%	
VCB	Ngân hàng	81.6	0.1%	0.8	16,790	4.4	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	23.5%	#VALUE!
BID	Ngân hàng	39.2	2.3%	1.2	8,621	2.8	2,574	15.2	2.2	16.9%	15.1%	
CTG	Ngân hàng	28.7	0.5%	1.5	5,986	2.3	3,056	9.4	1.3	26.8%	15.1%	
VPB	Ngân hàng	29.9	1.0%	1.2	5,779	11.2	3,755	8.0	1.5	17.6%	22.2%	
MBB	Ngân hàng	27.1	0.9%	1.3	4,444	5.2	4,160	6.5	1.5	23.2%	26.0%	
ACB	Ngân hàng	24.8	0.2%	1.1	3,642	1.6	3,482	7.1	1.6	30.0%	25.4%	
BMP	Nhựa	67.0	5.5%	0.7	238	0.4	4,413	15.2	2.2	85.4%	15.2%	
NTP	Nhựa	42.8	6.5%	0.6	241	0.4	3,914	10.9	1.9	17.8%	18.0%	
MSR	Tài nguyên	20.5	0.0%	1.6	980	0.1	178	115.2	1.6	10.1%	1.4%	
HPG	Thép	24.0	2.4%	1.1	6,055	34.7	4,747	5.0	1.4	20.1%	31.8%	
HSG	Thép	21.7	6.9%	1.6	470	22.4	4,213	5.2	0.9	6.8%	19.3%	
VNM	Tiêu dùng	71.9	1.1%	0.6	6,533	5.6	4,055	17.7	4.4	54.6%	25.8%	
SAB	Tiêu dùng	182.0	0.0%	0.8	5,074	0.9	7,018	25.9	5.1	62.8%	21.0%	
MSN	Tiêu dùng	107.2	0.4%	1.0	6,636	1.2	7,172	14.9	5.2	28.7%	40.2%	
SBT	Tiêu dùng	19.1	0.0%	1.6	522	1.4	1,381	13.8	1.4	8.2%	8.3%	
ACV	Vận tải	86.9	-0.5%	0.8	8,225	0.1	363	239.5	5.0	3.8%	1.3%	
VJC	Vận tải	124.3	-0.7%	1.1	2,927	3.6	695	178.8	3.9	16.8%	2.2%	
HVN	Vận tải	17.9	0.3%	1.7	1,719	0.6	(4,381)	#N/A	#N/A	5.9%	#VALUE!	
GMD	Vận tải	51.8	0.6%	0.9	679	2.0	2,702	19.2	2.3	46.0%	12.5%	
PVT	Vận tải	21.1	0.5%	1.4	297	1.3	2,000	10.6	1.2	13.9%	12.5%	
VCS	Vật liệu xây dựng	77.2	-0.3%	0.8	537	0.5	10,334	7.5	2.5	3.1%	36.9%	
VGC	Vật liệu xây dựng	66.3	6.9%	0.7	1,292	7.6	4,345	15.3	3.9	5.5%	27.6%	
HTI	Vật liệu xây dựng	16.7	-0.6%	1.1	276	0.6	506	32.9	1.2	1.9%	3.6%	
CTD	Xây dựng	62.2	1.0%	1.2	200	1.5	(961)	#N/A	#N/A	0.6	52.6%	-0.8%
CII	Xây dựng	23.5	2.0%	1.5	258	7.2	1,253	18.8	1.1	10.6%	6.3%	
REE	Điện	80.6	0.5%	-1.4	1,245	2.7	6,593	12.2	2.0	49.1%	17.7%	
PC1	Điện	38.9	2.4%	-0.4	398	2.1	2,077	18.7	1.9	4.8%	10.5%	
POW	Điện	14.0	1.4%	0.6	1,425	6.1	674	20.8	1.1	2.4%	5.3%	
NT2	Điện	25.8	-0.8%	0.6	323	1.9	3,116	8.3	1.7	14.5%	20.9%	
KBC	Khu công nghiệp	38.4	2.4%	1.5	1,282	15.3	3,267	11.8	1.7	19.6%	18.5%	
BCM	Khu công nghiệp	81.0	2%	0.9	3,645	0.8	1,475	54.9	4.9	2.8%	11.1%	

Thông kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	39.20	2.35	1.15	1.64MLN
HPG	23.95	2.35	0.81	33.80MLN
GAS	114.40	1.24	0.68	363800
VGC	66.30	6.94	0.49	2.68MLN
VNM	71.90	1.13	0.42	1.80MLN

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	65.00	4.50	1.14	3.96MLN
SHS	14.80	2.78	0.48	11.05MLN
THD	58.90	1.20	0.40	66200
MBS	20.50	12.94	0.26	2.32MLN
HUT	29.70	2.06	0.20	2.94MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VHM	0.00	-0.22	1.42MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.12	660300	607060
SSB	0.00	-0.08	1.77MLN	373600
HAG	0.00	-0.06	11.23MLN	192700
PNJ	0.00	-0.04	494800	611640

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNP	24.90	-5.32	-0.21	2300
BAB	16.80	-0.59	-0.12	20200
NVB	28.60	-0.35	-0.08	5300
PGS	27.50	-2.83	-0.04	5900
VIT	19.00	-5.00	-0.04	4400

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	108.80	6.98	0.06	1100.00
FRT	84.60	6.95	0.17	4.17MLN
SSC	38.50	6.94	0.01	900
VGC	66.30	6.94	0.49	2.68MLN
LHG	38.70	6.91	0.03	2.07MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MBS	20.50	12.9	0.26	2.32MLN
PRC	18.70	10.0	0.00	3000
SDU	22.20	9.9	0.01	16000
VNT	66.00	9.8	0.02	400
PJC	20.50	9.6	0.01	100.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ABT	40.10	-5.42	-0.01	400
MCP	22.60	-5.24	-0.01	100
MDG	16.70	-4.84	0.00	800.00
ABR	12.90	-4.09	0.00	1100
GMH	17.80	-4.04	0.00	236300

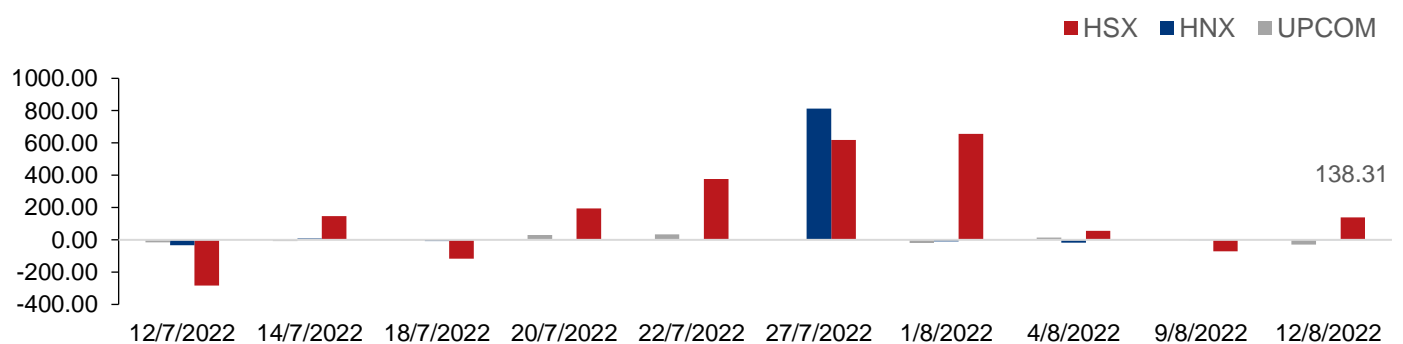
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CAN	50.50	-9.98	-0.02	400
PCE	28.00	-9.97	-0.01	44300
TTT	55.10	-9.97	-0.01	100
ECI	25.30	-9.96	0.00	100
TTC	12.80	-9.86	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	46.9	12,920	3.6	1.5	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.7	506	32.9	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	25.8	3,116	8.3	1.7	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	18.9	0	#N/A N/A	0.8	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	38.7	2,692	14.4	1.4	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	24.3	1,187	20.5	1.9	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	38.9	2,077	18.7	1.9	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	14.0	674	20.8	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	21.8	9,632	2.3	0.9	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	80.6	6,593	12.2	2.0	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	35.4	4,406	8.0	1.0	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	114.4	6,709	17.1	3.7	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	51.6	3,842	13.4	2.4	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	24.0	4,747	5.0	1.4	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	18.0	4,170	4.3	1.9	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	25.6	2,108	12.1	2.1	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	68.7	3,789	18.1	5.8	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	113.4	5,308	21.4	3.4	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	15.0	1,889	7.9	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.8	3,116	8.3	1.7	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	72.4	10,782	6.7	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	84.6	5,014	16.9	5.5	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	38.9	2,077	18.7	1.9	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.6	66	235.8	0.8	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	86.5	4,517	19.1	4.9	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	29.4	2,277	12.9	2.0	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	21.8	9,632	2.3	0.9	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	14.0	674	20.8	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	113.4	5,308	21.4	3.4	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	63.0	3,360	18.8	4.1	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.1	2,000	10.6	1.2	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	91.6	12,412	7.4	3.8	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	24.0	4,747	5.0	1.4	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	38.4	3,267	11.8	1.7	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	24.0	5,207	4.6	1.5	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	28.0	1,223	22.9	1.8	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	65.5	4,503	14.5	5.0	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	51.6	3,842	13.4	2.4	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	27.8	2,906	9.6	1.9	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	87.0	11,153	7.8	2.2	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	29.7	1,941	15.3	1.4	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	46.0	3,289	14.0	1.4	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	26.1	1,115	23.4	1.0	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	114.4	6,709	17.1	3.7	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.8	4,011	5.7	1.5	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	62.2	-961	#N/A N/A	0.6	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.0	1,889	7.9	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
3	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
7	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
8	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
10	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
11	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
13	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
14	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
16	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
17	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
18	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
19	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
21	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
22	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
23	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
24	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
25	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
28	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
29	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
30	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
31	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
32	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
34	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
36	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
38	Banking Sector Outlook		x	Click
39	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
41	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
42	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
43	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

